

TỶ LỆ BẠO HÀNH GIA ĐÌNH VÀ CÁC LOẠI BẠO HÀNH KHI MANG THAI Ở PHỤ NỮ ĐÃ KẾT HÔN TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG: MỘT NGHIÊN CỨU MÔ TẢ CẮT NGANG

Phạm Nguyễn Lam Phương¹, Ngô Thị Hồng Uyên¹, Trần Đình Trung^{1*}

TÓM TẮT

Mục tiêu: Xác định tỷ lệ bạo hành gia đình và các loại bạo hành khi mang thai ở phụ nữ đã kết hôn tại thành phố Đà Nẵng. **Đối tượng và phương pháp:** nghiên cứu mô tả cắt ngang, trên 558 phụ nữ đã kết hôn có con dưới 6 tháng tuổi tại thành phố Đà Nẵng. **Kết quả:** Có 29,4% phụ nữ bị bạo hành gia đình khi mang thai, trong đó có 26,0% bị bạo hành tinh thần, 20,8% bị bạo hành thể chất và 11,6% bị bạo hành tình dục. **Kết luận:** Tỷ lệ bạo hành ở phụ nữ khi mang thai là khá cao và cần chú trọng tập trung sàng lọc phát hiện sớm các thai phụ bị bạo hành trong các lần khám thai để kịp thời hỗ trợ.

Từ khóa: bạo hành gia đình, bạo hành phụ nữ khi mang thai.

SUMMARY

FAMILY VIOLENCE AND TYPES OF VIOLATION IN WITNESS WOMEN IN DA NANG CITY: A CROSS-SECTIONAL STUDY

Objective: To determine the prevalence of domestic violence and types of violence during pregnancy among married women in Da Nang city. **Subjects and methods:** A cross-sectional descriptive study on 558 married women with children under 6 months old in Da Nang city. **Results:** 29.4% of women experienced domestic violence during pregnancy, of which 26.0% experienced mental abuse, 20.8% experienced physical violence and 11.6% experienced sexual violence. **Conclusion:** The rate of violence among pregnant women is significantly high and it is necessary to focus on screening and early detection of abused pregnant women during antenatal care visits for timely support.

Keywords: domestic violence, violence against women during pregnancy.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bạo hành gia đình vẫn đang diễn ra tại nhiều quốc gia trên toàn thế giới và được xem như là một vấn đề sức khỏe cộng đồng. Theo báo cáo của Tổ chức Y tế Thế giới, bạo hành ảnh hưởng đến khoảng một phần ba phụ nữ toàn cầu và bao gồm cả bạo hành tinh thần, thể xác và bạo lực tình dục [1]. Trên thế giới, tỷ lệ phụ nữ bị bạo hành trong thời kỳ mang thai từ 3-52% [1]

và có sự chênh lệch tỷ lệ giữa các quốc gia khác nhau. Bạo hành gia đình vẫn đang là vấn đề phổ biến ở nước ta, theo Nghiên cứu quốc gia về BLGD (2010) đã chỉ ra rằng Việt Nam có 58,3% phụ nữ đã kết hôn từng trải qua ít nhất một loại hình BHGD tại một thời điểm nào đó trong cuộc đời họ [2]. Thực tế, các nghiên cứu về bạo hành gia đình ở phụ nữ trong thời kỳ mang thai còn hạn chế, do vậy chúng tôi tiến hành nghiên cứu này nhằm chỉ ra tỷ lệ bạo hành gia đình khi mang thai của phụ nữ trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu. Phụ nữ đã kết hôn, có con nhỏ dưới 6 tháng, đang cư trú trên 1 năm trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

2.2. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

2.2.1. Thời gian: Từ tháng 10 năm 2020 đến tháng 5 năm 2021.

2.2.2. Địa điểm: Tại 6 Trạm y tế của phường/xã thuộc 3 vùng sinh thái: thành thị, vùng núi và ven biển trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Thiết kế nghiên cứu. Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

2.3.2. Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu

Cỡ mẫu: Nghiên cứu được thực hiện trên 558 phụ nữ có con dưới 6 tháng tuổi và đáp ứng với các tiêu chuẩn chọn mẫu.

Phương pháp chọn mẫu: chọn mẫu chùm nhiều giai đoạn theo phân bố các phường/ xã theo 03 vùng sinh thái (thành thị, vùng núi và ven biển).

- Giai đoạn 1: Lập danh sách các phường xã thuộc 3 vùng sinh thái tương ứng với 3 chùm, chọn ngẫu nhiên mỗi chùm 2 phường xã vào nghiên cứu, tổng cộng được 6 phường/xã.

- Giai đoạn 2: Lập danh sách những người phụ nữ đã kết hôn có con dưới 6 tháng tuổi đảm bảo tiêu chuẩn lựa chọn và tiêu chuẩn loại trừ của nghiên cứu.

2.3.3. Nội dung nghiên cứu. Nghiên cứu nhằm xác định tỷ lệ bạo hành gia đình và tỷ lệ các hình thức bạo hành (bạo hành thể chất, bạo hành tinh thần và bạo hành tình dục) của phụ nữ khi mang thai trên thành phố Đà Nẵng.

2.3.4. Phương pháp thu thập thông tin

Kỹ thuật: Phòng vấn trực tiếp đối tượng

¹Trường Đại học Kỹ thuật Y – Dược Đà Nẵng.

Chịu trách nhiệm chính: Trần Đình Trung

Email: trandinhtrung@dhktyduocdn.edu.vn

Ngày nhận bài: 10.5.2022

Ngày phản biện khoa học: 30.6.2022

Ngày duyệt bài: 8.7.2022

nghiên cứu.

Công cụ thu thập số liệu: Bộ câu hỏi phỏng vấn thiết kế sẵn.

Tổ chức gặp các phụ nữ đã kết hôn, có con nhỏ dưới 6 tháng đã được chọn vào danh sách mẫu nghiên cứu, tại buổi tiêm chủng mở rộng ở các trạm y tế, để trao đổi nói rõ mục đích nghiên cứu và điều tra viên sẽ phỏng vấn trực tiếp từng đối tượng nghiên cứu trong phòng riêng tại trạm y tế và đảm bảo sự riêng tư.

2.3.5. Phương pháp xử lý và phân tích số liệu. Số liệu được làm sạch và nhập vào phần mềm Epidata 3.1 và phân tích bằng phần mềm SPSS 20.0.

Thống kê mô tả: Tất cả các thông thu thập sẽ được trình bày mô tả theo tần số và tỷ lệ hoặc trung bình, độ lệch chuẩn hoặc trung vị, độ biến thiên.

Thống kê phân tích: Phép kiểm định Chi bình phương ở mức ý nghĩa $\alpha = 0.05$ được sử dụng để xác định mối liên quan giữa các nhóm khác nhau.

2.3.6. Đạo đức nghiên cứu. Nghiên cứu đã được sự thông qua của Hội đồng đạo đức nghiên cứu y sinh học của Trường Đại học Kỹ thuật Y - Dược Đà Nẵng và nhận được sự đồng ý của các Trung tâm y tế và Trạm y tế đã được lựa chọn tham gia nghiên cứu. Các số liệu của nghiên cứu là trung thực, thông tin đối tượng được giữ bí mật hoàn toàn trong suốt quá trình thực hiện nghiên cứu.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu

3.1.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Bảng 3.1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm	Số lượng (n)	Tỷ lệ (%)
----------	--------------	-----------

3.2.1. Tỷ lệ bạo hành thể chất của đối tượng nghiên cứu

Bảng 3.2. Phân bố tỷ lệ bạo hành thể chất của đối tượng nghiên cứu (n=558)

Bạo hành thể chất	Không có n (%)	Một lần n (%)	2 - 5 lần n (%)	Trên 5 lần n (%)	Trước mang thai n (%)
Bị xô ngã	518 (92,8)	11 (2,0)	2 (0,4)	0 (0,0)	27 (4,8)
Bị xô thứ gì vào người	519 (93,0)	22 (3,9)	0 (0,0)	0 (0,0)	17 (3,0)
Bị tát vào mặt	498 (89,2)	32 (5,7)	2 (0,4)	0 (0,0)	26 (4,7)
Bị ném vật gì vào người	491 (88,0)	43 (7,7)	4 (0,7)	0 (0,0)	20 (3,6)
Bị bóp cổ	555 (99,5)	1 (0,2)	0 (0,0)	0 (0,0)	2 (0,4)
Bị đánh (gậy, chổi, nắm đấm)	546 (97,8)	1 (0,2)	1 (0,2)	0 (0,0)	10 (1,8)
Bị đá vào người	552 (98,9)	3 (0,5)	0 (0,0)	0 (0,0)	3 (0,5)
Bị cào cấu, lôi kéo	554 (99,3)	2 (0,4)	0 (0,0)	0 (0,0)	2 (0,4)
Bị đánh nhừ tử	557 (99,8)	0 (0,0)	0 (0,0)	0 (0,0)	1 (0,2)
Bị đe dọa, tấn công bằng dao, súng..	557 (99,8)	0 (0,0)	0 (0,0)	0 (0,0)	1 (0,2)
Bị làm bỏng	557 (99,8)	0 (0,0)	0 (0,0)	0 (0,0)	1 (0,2)

Nhóm tuổi	Dưới 25 tuổi	119	21,3
	25-35 tuổi	363	65,1
	Trên 35 tuổi	76	13,6
	Trung bình \pm SD	29,8 \pm 5,2 (Min = 18, Max = 46)	
Tôn giáo	Không	442	79,2
	Có	116	20,8
Dân tộc	Kinh	553	99,1
	Khác	5	0,9
Nghề nghiệp	Nội trợ	133	23,8
	Công nhân	121	21,7
	Buôn bán – Dịch vụ	142	25,4
	Học sinh – Sinh viên	5	0,9
	CBVC	129	23,1
	Khác	28	5,0
Trình độ học vấn	Cấp 1	1	0,2
	Cấp 2	95	17,0
	Cấp 3	220	39,4
	Trên cấp 3	242	43,4
Tổng cộng		558	100,0

Nhận xét: Trong tổng số 558 đối tượng tham gia nghiên cứu, độ tuổi trung bình là 29,8 \pm 5,2, trong đó phần lớn các đối tượng nằm trong độ tuổi từ 25-35 tuổi (363 người) chiếm tỷ lệ 65,1%. Về tôn giáo, hầu hết các đối tượng không theo tôn giáo nào (79,2%). Về dân tộc, đa số các đối tượng là người dân tộc Kinh (99,1%) và 0,9% thuộc về các dân tộc khác (Tày, Mường, Cơ-tu, Giê-triêng) ở khu vực miền núi. Về nghề nghiệp, đối tượng phân bố ở các ngành nghề khác nhau như buôn bán – dịch vụ (25,4%), công nhân (21,7%), cán bộ viên chức (23,1%), nội trợ (23,6%), khác (5%) và có khoảng 0,9% tổng số còn là sinh viên. Trình độ học vấn phổ biến là trên cấp 3 (43,4%), cấp 3 (39,4%), cấp 2 (95%) và 1 người có học vấn cấp 1 chiếm 0,2%.

Nhận xét: Các đối tượng chịu BHTC ở nhiều hình thức khác nhau, nghiêm trọng nhất là bị người chồng cào cấu, lôi kéo (0,4%); bị người chồng đá vào người (0,5%) kể đó là bị đánh bởi các vật dụng có trong gia đình (0,2%); bị bóp cổ (0,2%). Mức độ chịu bạo hành nặng nhất là từ 2-5 lần trong thời gian mang thai với 0,7% trong tổng số đối tượng nói rằng đã từng bị chồng của mình ném vật gì đó vào người.

3.2.2. Tỷ lệ bạo hành tinh thần của đối tượng nghiên cứu

Bảng 3.3. Phân bố tỷ lệ bạo hành tinh thần của đối tượng nghiên cứu

Bạo hành tinh thần	Không có n (%)	Một lần n (%)	2-5 lần n (%)	Trên 5 lần n (%)	Trước mang thai n (%)
Bị quát mắng, sỉ nhục	422 (75,6)	68 (12,2)	38 (6,8)	4 (0,7)	26 (4,7)
Làm mất thể diện với người khác	503 (90,1)	37 (6,6)	12 (2,2)	3 (0,5)	3 (0,5)
Bị đe dọa, dọa nạt	531 (95,2)	15 (2,7)	7 (1,3)	3 (0,5)	2 (0,4)
Bị dọa đánh, giết người thân	557 (99,8)	0 (0,0)	0 (0,0)	0 (0,0)	1 (0,2)

Nhận xét: Về thực trạng BHTT, nhiều đối tượng chịu hình thức bạo hành này từ trước khi mang thai và kéo dài qua thời kỳ mang thai đến hiện tại với hình thức nghiêm trọng nhất là “đe dọa, dọa nạt bằng bất cứ cách nào (vd: nhìn gườm, quát mắng hoặc đập phá thứ gì...)”. 12,2% trong tổng số đã từng bị chồng quát mắng/sỉ nhục trong khi mang thai.

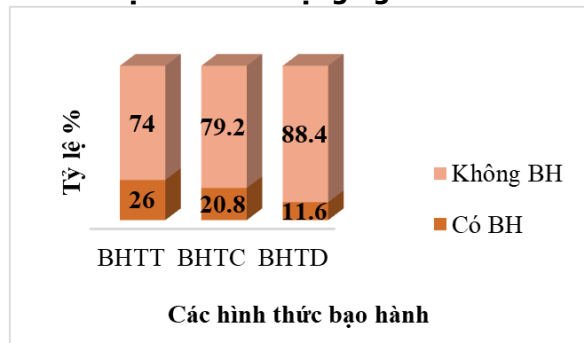
3.2.3. Tỷ lệ bạo hành tình dục của đối tượng nghiên cứu

Bảng 3.4. Phân bố tỷ lệ bạo hành tình dục của đối tượng nghiên cứu (n=558)

Bạo hành tình dục	Không có n (%)	Một lần n (%)	2-5 lần n (%)	Trên 5 lần n (%)	Trước mang thai n (%)
Bị đòi hỏi QHTD	492 (88,2)	31 (5,6)	0 (0,0)	2 (0,4)	33 (5,9)
Bị bắt QHTD	557 (99,8)	0 (0,0)	0 (0,0)	0 (0,0)	1 (0,2)
Dùng vũ lực ép QHTD	557 (99,8)	0 (0,0)	0 (0,0)	0 (0,0)	1 (0,2)
Bị bắt QHTD bằng đường miệng	552 (98,9)	2 (0,4)	0 (0,0)	0 (0,0)	4 (0,7)
Bị bắt QHTD bằng đường hậu môn	557 (99,8)	0 (0,0)	0 (0,0)	0 (0,0)	1 (0,2)
Bị bắt dùng dụng cụ để QHTD	557 (99,8)	0 (0,0)	0 (0,0)	0 (0,0)	1 (0,2)

Nhận xét: Đối với bộ câu hỏi về BHTD, trải nghiệm bạo hành khi mang thai tồn tại dưới 2 hình thức là “chồng đòi hỏi quan hệ tình dục cho dù không muốn” và “ bị chồng bắt quan hệ tình dục bằng đường miệng”. Trong đó, 31 người tham gia nghiên cứu (5,6%) nói rằng họ bị chồng đòi hỏi quan hệ tình dục 1 lần trong suốt quá trình mang thai, 2 người (0,4%) bị chồng đòi hỏi quan hệ tình dục trên 5 lần và 2 người (0,4%) bị bắt quan hệ tình dục bằng đường miệng khi mang thai.

3.2.4. Tỷ lệ bạo hành thể chất, tinh thần và tình dục của đối tượng nghiên cứu



Biểu đồ 3.1. Phân bố tỷ lệ bạo hành thể chất, tinh thần và tình dục của đối tượng nghiên cứu

Nhận xét: Trong 3 hình thức bạo hành được nghiên cứu, tỷ lệ đối tượng phải chịu BHTT là cao nhất 26,0% (145/558), kế đến là BHTC 20,8% (116/558) và thấp nhất là 11,6% (65/558) với hình thức BHTD.

3.2.5. Tỷ lệ bạo hành gia đình của đối tượng nghiên cứu-

Bảng 3.5. Phân bố tỷ lệ bạo hành gia đình của đối tượng nghiên cứu

Bạo hành gia đình	Số lượng(n)	Tỷ lệ(%)
Có	164	29,4
Không	394	70,6
Tổng cộng	558	100,0

Nhận xét: Nghiên cứu tỷ lệ BHGD theo thang đo CTS-2 ở phụ nữ khi mang thai cho thấy, trong tổng số 558 đối tượng đồng ý tham gia nghiên cứu có 164 người (29,4%) đã từng trải qua bạo hành do chồng gây ra trong khi mang thai.

IV. BÀN LUẬN

4.1. Tỷ lệ bạo hành gia đình khi mang thai của đối tượng nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu trên 558 đối tượng tại thành phố Đà Nẵng bằng thang đo xung đột CTS-2 cho thấy có 29,4% phụ nữ chịu bạo hành trong khi mang thai. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu đánh

giá có hệ thống của Đỗ Huyền Phúc với tỷ lệ bạo hành của nghiên cứu từ 5,9% đến 32,5% [3], có sự tương đồng với nghiên cứu của Kita Sachico tại Nhật Bản với 34% phụ nữ phải hứng chịu ít nhất 1 hình thức bạo hành khi mang thai [4] và Trần Thị Nhật Vy (2019) tại thành phố Hồ Chí Minh là 23,4% [5].

Kết quả của nghiên cứu này có sự khác biệt với nghiên cứu của nghiên cứu của Phạm Thị Trang năm 2018 với 53,1% phụ nữ phải chịu ít nhất 1 loại bạo hành khi mang thai. Nhìn chung, tỷ lệ BHGD ở phụ nữ trong quá trình mang thai gây ra bởi người chồng ở mức cao so với thế giới do phải chịu ảnh hưởng của những định kiến của xã hội cũ và sự e ngại, phụ thuộc vào người chồng đối với những phụ nữ đã kết hôn nói chung và phụ nữ đang trong thời kỳ thai sản nói riêng.

4.2. Tỷ lệ các hình thức bạo hành gia đình của đối tượng nghiên cứu. Về tỷ lệ của từng hình thức bạo hành trong nghiên cứu, có 20,8% phụ nữ bị BHTC, 26,0% BHTT và 11,6% bị BHTD trong lần mang thai này. Tỷ lệ của nghiên cứu này thấp hơn so với 1 nghiên cứu ở Portuguese năm 2017 với tỷ lệ BHTT 43,2%, BHTC 21,9%, BHTD 19,6% [6] và nghiên cứu của Phạm Thị Trang năm 2017 có 52,6% BHTT, 20,1% BHTC và 10,7% BHTD [7]. So sánh với một nghiên cứu của Nguyễn Hoàng Thanh – năm 2015 tại huyện Đông Anh, Hà Nội có tỷ lệ của BHTT là 32,5%, BHTC là 3,5% và BHTD là 9,9% thì nghiên cứu này có tỷ lệ BHTC cao hơn nhưng tỷ lệ BHTT và BHTD thấp hơn [8]. Do các nghiên cứu có sự khác nhau của đặc điểm của đối tượng, công cụ đánh giá cũng như mức độ cởi mở của đối tượng tham gia nghiên cứu dẫn đến sự chênh lệch về cái tỷ lệ của các hình thức BHGD.

V. KẾT LUẬN

Có 29,4% phụ nữ mang thai chịu ít nhất một hình thức bạo hành gia đình khi mang thai tại thành phố Đà Nẵng. Trong đó có 26% trong tổng số chịu ảnh hưởng của bạo hành tinh thần trong thời kỳ mang thai, 20,8% phụ nữ bị bạo hành thể chất và 11,6% bị bạo hành tình dục trong lần mang thai gần đây.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Claudia García-Moreno and Christina Pallitto (2013)**, Global and regional estimates of violence against women: prevalence and health effects of intimate partner violence and non-partner sexual violence. Geneva: World Health Organization.
2. **Tổng cục thống kê (2010)**, Nghiên cứu quốc gia về BLGD đối với phụ nữ Việt Nam.
3. **Do, H. P et al (2019)**, "Inter-partner violence during pregnancy, maternal mental health and birth outcomes in Vietnam: A systematic review", Children and Youth Services Review, 96, 255-265.
4. **Kita S et al (2014)**, "Prevalence and risk factors of intimate partner violence among pregnant women in Japan", Health Care Women Int, 35(4), 442-57.
5. **Trần Thị Nhật Vy(2019)**, Điều tra thực trạng về ảnh hưởng giữa bạo hành gia đình và sinh non hoặc sinh con nhẹ cân tại thành phố Hồ Chí Minh, Trường Đại học Y dược thành phố Hồ Chí Minh.
6. **Almeida, F et al (2017)**, "Domestic violence in pregnancy: prevalence and characteristics of the pregnant woman", Journal of clinical nursing, 26 (15-16), 2417-2425.
7. **Phạm Thị Trang (2018)**, Thực trạng bạo lực bạn tình và một số yếu tố liên quan ở phụ nữ phá thai tại bệnh viện phụ sản Hà Nội năm 2018, Trường Đại học Y Hà Nội.
8. **Nguyễn Hoàng Thanh (2015)**, Bạo lực gia đình và sức khỏe của thai phụ, trẻ sơ sinh tại huyện Đông Anh, Hà Nội, Trường Đại học Y Hà Nội.
9. **Lê Minh Thi và cộng sự (2014)**, "Bạo lực gia đình đối với phụ nữ: Kết quả nghiên cứu tại 8 tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ năm 2014" Tạp chí Y học dự phòng.

ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG, CẬN LÂM SÀNG UNG THƯ TUYẾN GIÁP ĐƯỢC PHẪU THUẬT NỘI SOI TUYẾN GIÁP QUA ĐƯỜNG MIỆNG

Nguyễn Xuân Hậu^{1,2}, Nguyễn Xuân Hiền²

đường miệng (TOETVA) tại bệnh viện Đại học Y Hà Nội. **Đối tượng và phương pháp:** Nghiên cứu tiến cứu được thực hiện trên 360 bệnh nhân đủ tiêu chuẩn lựa chọn được phẫu thuật TOETVA tại Khoa Ung bướu và Chăm sóc giảm nhẹ, Bệnh viện Đại học Y Hà Nội từ tháng 7 năm 2018 đến tháng 12 năm 2021. Các đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và phẫu thuật được ghi nhận. **Kết quả:** Tuổi trung bình trong nghiên cứu của chúng tôi là 35,5 ± 9,1 tuổi. Kích thước u trung bình là 8,2±5,3 (2,6 – 27,0)mm. Đa số u gặp ở 1 thùy của tuyến giáp, tỉ lệ phát hiện u ở cả hai thùy tuyến giáp là 12,7%. Có 38 bệnh nhân (10,5%) được phát hiện có hạch trên siêu âm. Trong các bệnh nhân chọc hút tế

TÓM TẮT

Mục tiêu: Đánh giá đặc điểm cận lâm sàng, cận lâm sàng trên bệnh nhân ung thư tuyến giáp điều trị bằng phương pháp phẫu thuật nội soi tuyến giáp qua

¹Trường Đại học Y Hà Nội

²Bệnh viện Đại học Y Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Xuân Hậu

Email: nguyentuanhau@hmu.edu.vn

Ngày nhận bài: 10.5.2022

Ngày phản biện khoa học: 29.6.2022

Ngày duyệt bài: 8.7.2022